

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ III NĂM 2011

ĐƠN VỊ: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6**
(BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY MẸ)

Điện thoại ☎: **04.38832235; 04.38832760**

Fax : **04.38832761**

Địa chỉ : **TỔ 36 THỊ TRẤN ĐÔNG ANH – HÀ NỘI**



HÀ NỘI
THÁNG 10 NĂM 2011

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN
QUÝ III NĂM 2011

TT	T K	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	111	169.770.550		13.572.362.073	13.574.403.966	167.728.657	
2	112	7.836.247.480		66.904.374.934	74.024.917.259	715.705.155	
3	128	32.000.000.000		3.000.000.000	30.000.000.000	5.000.000.000	
4	131		72.142.134.520	54.493.196.006	28.756.987.526		46.405.926.040
5	133			6.909.816.472	6.909.816.472		
6	138	585.317.816		3.329.372.999	4.047.692.475		133.001.660
7	139		3.243.227.344	10.722.807			3.232.504.537
8	141	3.479.600.001		6.497.004.614	5.270.271.315	4.706.333.300	
9	142	2.861.198.709		3.899.115.567	5.537.666.083	1.222.648.193	
10	144	5.193.920.224		1.288.539.376	439.516.329	6.042.943.271	
11	152	19.967.908.739		38.752.492.564	25.037.879.329	33.682.521.974	
12	153	285.529.028		440.807.000	216.860.036	509.475.992	
13	154	73.334.832.420		49.178.529.424	48.107.382.910	74.405.978.934	
14	155	25.637.048.017		12.876.915.377	4.421.060.354	34.092.903.040	
15	211	80.397.594.009		44.209.091		80.441.803.100	
16	213	5.499.644.981				5.499.644.981	
17	214		47.665.471.813		2.410.765.036		50.076.236.849
18	221	12.604.945.023				12.604.945.023	
19	228						
20	241	2.141.249.804		2.435.437.573		4.576.687.377	
21	242	1.483.040.971		1.015.042.154	446.491.896	2.051.591.229	
22	311		12.133.101.626		7.805.612.377		19.938.714.003
23	331		44.288.795.650	69.896.403.714	71.133.214.814		45.525.606.750
24	333		4.687.621.433	8.255.377.929	7.380.381.346		3.812.624.850
25	334		4.437.056.806	8.074.192.734	11.690.232.361		8.053.096.433
26	336		3.040.114.700	79.411.622.468	79.418.122.468		3.046.614.700
27	338		2.021.986.819	3.121.840.434	3.531.168.989		2.431.315.374
28	341		3.792.769.295				3.792.769.295
29	351		80.189.015	82.492.000	2.302.985		
30	352		1.413.659.780				1.413.659.780
31	353		2.234.638.352	311.755.000	600.000		1.923.483.352
32	411		62.069.944.000				62.069.944.000
33	414		4.602.508.771				4.602.508.771
34	415		2.177.771.626				2.177.771.626
35	419	23.190.000				23.190.000	
36	421		3.470.046.222	59.031.120	3.697.307.104		7.108.322.206
37	511			49.567.678.188	49.567.678.188		
38	512			4.762.593.809	4.762.593.809		
39	515			575.270.754	575.270.754		
40	621			26.090.981.766	26.090.981.766		
41	622			10.446.132.056	10.446.132.056		
42	623			5.808.831.507	5.808.831.507		
43	627			6.832.584.095	6.832.584.095		
44	632			44.756.855.545	44.756.855.545		
45	635			512.969.975	512.969.975		
46	642			3.899.115.567	3.899.115.567		
49	711			2.840.000	2.840.000		
47	821			1.212.758.662	1.212.758.662		
48	911			54.967.413.871	54.967.413.871		
		273.501.037.772	273.501.037.772	643.296.679.225	643.296.679.225	265.744.100.226	265.744.100.226

KẾ TOÁN LẬP

Đồng anh, ngày 21 tháng 10 năm 2011
KẾ TOÁN TRƯỞNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2011)

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (=110+120+130+140+150)	100		234.026.455.734	190.715.547.325
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		5.883.433.812	3.912.850.387
1. Tiền	111	V.01	883.433.812	3.912.850.387
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU	130		73.480.217.218	89.216.337.385
1. Phải thu khách hàng	131		63.493.356.786	80.585.209.744
2. Trả trước cho người bán	132		12.735.940.713	11.638.856.351
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu tiến độ theo kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	483.424.256	235.498.634
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-3.232.504.537	-3.243.227.344
IV. HÀNG TỒN KHO	140		142.690.879.940	91.897.432.614
1. Hàng tồn kho	141	V.04	142.690.879.940	91.897.432.614
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		11.971.924.764	5.688.926.939
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.222.648.193	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	0	2.000.000
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		10.749.276.571	5.686.926.939
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		55.098.434.861	47.194.887.425
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		40.441.898.609	41.656.147.717
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	30.910.480.094	32.206.710.706
- Nguyên giá	222		80.441.803.100	74.478.611.289
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-49.531.323.006	-42.271.900.583
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4.954.731.138	5.017.052.961

- Nguyên giá	228		5.499.644.981	5.499.644.981
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-544.913.843	-482.592.020
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	4.576.687.377	4.432.384.050
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		12.604.945.023	4.504.945.023
1. Đầu tư vào công ty con	251		12.604.945.023	4.504.945.023
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*)	259			
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		2.051.591.229	1.033.794.685
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.051.591.229	1.033.794.685
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)			289.124.890.595	237.910.434.750

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		213.189.533.992	166.972.905.352
I. NỢ NGẮN HẠN	310		207.954.695.826	161.473.299.012
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	19.938.714.003	42.161.347.500
2. Phải trả người bán	312		58.261.547.463	58.570.959.666
3. Người mua trả tiền trước	313		109.899.282.826	33.459.992.936
4. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước	314	V.16	3.812.624.850	12.771.412.773
5. Phải trả người lao động	315		8.053.096.433	7.726.647.359
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317		3.046.614.700	4.042.114.700
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3.019.332.199	1.529.344.326
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.923.483.352	1.211.479.752
II- NỢ DÀI HẠN	330		5.234.838.166	5.499.606.340
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	3.792.769.295	3.792.769.295
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			293.177.265
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		1.413.659.780	1.413.659.780
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		28.409.091	0
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		75.935.356.603	70.937.529.398

I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	75.935.356.603	70.937.529.398
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		61.080.780.000	51.769.690.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		989.164.000	989.164.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-23.190.000	-23.190.000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			103.465.508
7. Quỹ Đầu tư phát triển	417		4.602.508.771	3.256.960.171
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.177.771.626	1.504.997.326
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chia phân phối	420		7.108.322.206	13.336.442.393
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		0	0
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	430		289.124.890.595	237.910.434.750

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	TM	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		10.722.807	1.362.780.918
5. Ngoại tệ các loại			
6. Ngoại tệ các loại			
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đoàn Thị Kim Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Anh Tuấn

Đông anh, ngày 21 tháng 10 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lại Văn Quán

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÍ III NĂM 2011

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ III NĂM 2011		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	54.330.271.997	43.712.366.069	148.461.983.783	145.674.638.570
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		54.330.271.997	43.712.366.069	148.461.983.783	145.674.638.570
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.26	44.756.855.545	39.248.892.233	132.106.870.656	133.982.442.872
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.573.416.452	4.463.473.836	16.355.113.127	11.692.195.698
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	575.270.754	49.076.222	2.337.292.899	392.913.468
7. Chi phí tài chính	22		507.096.656	1.119.574.417	3.420.208.180	2.278.636.306
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		507.096.656	1.119.574.417	2.351.140.920	2.278.636.306
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	25		4.793.395.904	1.283.569.000	7.313.819.028	4.017.067.233
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		4.848.194.646	2.109.406.641	7.958.378.818	5.789.405.627
11. Thu nhập khác	31		2.840.000	787.272.728	2.840.000	1.216.725.754
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		2.840.000	787.272.728	2.840.000	1.216.725.754
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.851.034.646	2.896.679.369	7.961.218.818	7.006.131.381
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	1.212.758.662	722.562.342	1.990.304.705	1.749.808.641
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.638.275.984	2.174.117.027	5.970.914.113	5.256.322.740
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập ngày 21 tháng 10 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ III NĂM 2011

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	LƯỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÍ NÀY	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV & Doanh thu khác	.01	237.993.876.483	178.808.416.788
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	.02	-171.589.745.957	-145.820.840.679
3. Tiền chi trả cho người lao động	.03	-29.074.453.544	-28.500.257.270
4. Tiền chi trả lãi tiền vay	.04	-2.373.032.387	-2.391.190.813
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	.05	-3.687.897.749	-2.375.984.422
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	.06	59.376.240.812	8.129.100.940
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	.07	-51.855.807.004	-21.534.785.113
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	38.789.180.654	-13.685.540.569
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	-8.120.812.187	-1.488.318.250
2. Tiền thu T. lý, nhượng bán TSCĐ và T.sản dài hạn khác	22		1.326.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-8.100.000.000	-14.000.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		14.100.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.624.848.455	392.913.468
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-14.595.963.732	330.595.218
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	25.238.842.003	30.923.910.370
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-47.461.475.500	-20.047.276.465
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-22.222.633.497	10.876.633.905
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1.970.583.425	-2.478.311.446
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.912.850.387	6.035.165.502
Ảnh hưởng việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5.883.433.812	3.556.854.056

Lưu ý : Số liệu năm 2010 có sự điều chỉnh như sau:

- Điều chỉnh từ mã 05 sang mã 07 tiền nộp thuế không phải là thuế TNDN số tiền là 5.789.020.264 đ

Ngày 21 tháng 10 năm 2011

KẾ TOÁN LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY MẸ CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6 QUÍ III NĂM 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

Công ty cổ phần công trình 6 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty công trình 6 trực thuộc Liên hiệp đường sắt Việt nam (Nay là Đường sắt Việt nam) thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 4446/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải. Công ty chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01.10.2003.

Ngày 26 tháng 11 năm 2007 Đại hội đồng cổ đông bất thường của Công ty cổ phần công trình 6 đã thông qua Hợp đồng sáp nhập Công ty cổ phần Đá Phủ Lý vào Công ty cổ phần công trình 6; thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần công trình 6 sau khi nhận sáp nhập; thông qua phương án hợp nhất vốn cổ phần Công ty cổ phần Đá Phủ Lý vào thành một loại cổ phần của Công ty cổ phần công trình 6. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2008 toàn bộ tài sản và nguồn vốn của Công ty cổ phần Đá Phủ Lý thuộc về Công ty cổ phần công trình 6. Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần công trình 6, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đá Phủ Lý sau khi sáp nhập hoạt động theo mô hình công ty "Mẹ và Con" hạch toán kinh tế độc lập; Công ty mẹ " Công ty cổ phần công trình 6 " nắm giữ 100 % vốn điều lệ của công ty con.

Ngày 11 tháng 04 năm 2011, Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty cổ phần công trình 6 và đã thông qua nghị quyết với nội dung chủ yếu sau:

- Thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị về tình hình, kết quả sản xuất kinh doanh năm 2010 với các chỉ tiêu chủ yếu sau :

+ Giá trị sản lượng năm 2010:	343 tỷ đồng;
+ Doanh thu năm 2010 :	298.536.345.689 đồng ;
+ Lợi nhuận trước thuế :	17.983.531.669 đồng ;
+ Trích lập các quỹ :	3.363.871.500 đồng ;
+ Trả cổ tức năm 2010 :	18% vốn thực góp ;
+ Thu nhập người lao động:	5,15 triệu đồng/ người /tháng.

- Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh và các hoạt động của Công ty năm 2011 với các nội dung chủ yếu sau:

- + Doanh thu năm 2011: 345 tỷ đồng ;
- + Lợi nhuận trước thuế : 21,5 tỷ đồng;
- + Cổ tức cho cổ đông năm 2011: 17% trở lên ;
- + Giá trị sản lượng năm 2011. 383 tỷ đồng;
- + Thu nhập người lao động bình quân: 5,5 tr.đồng/ người /tháng.
- + Thông qua các mục tiêu đầu tư năm 2011.
- + Thông qua việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2010, tăng vốn điều lệ công ty.

- Thông qua việc Chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Tây Nguyên, Đổi tên Chi nhánh Tây Bắc thành Xí nghiệp công trình 610. Thông qua danh sách các công ty kiểm toán có thể kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011. Thông qua các nội dung sửa đổi điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và thông qua nội dung Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc công ty năm 2011.

Báo cáo tài chính của công ty cổ phần công trình 6 là "**Báo cáo tài chính hợp nhất**", Phần vốn đầu tư vào công ty TNHH một thành viên Đá Phủ lý được phản ánh trên Tài khoản 221 của Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty cổ phần công trình 6. Trong quý 2 năm 2011 thực hiện nghị quyết Hội đồng quản trị công ty, để nâng cao năng lực khai thác Đá tại mỏ đá Phủ Lý thuộc công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đá Phủ lý, Công ty cổ phần công trình 6 đã phê duyệt Vốn điều lệ của công ty con là 15.000.000.000 đ (Mười lăm tỷ đồng) và đã chuyển tiền tăng vốn cho công ty con lần một là 8.100.000.000 đ (Tám tỷ một trăm triệu đồng).Số vốn còn thiếu công ty sẽ cấp tiếp theo tiến độ dự án đầu tư máy móc thiết bị khai thác đá đã được phê duyệt năm 2010.

Hệ thống Báo cáo Tài chính của Công ty cổ phần công trình 6 Gồm:

- +Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty C.P công trình 6.**
(Bao gồm văn phòng công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc)
- +Báo cáo tài chính của công ty con - C.ty TNHH một TVĐá Phủ Lý.**
- +Báo cáo tài chính hợp nhất (Toàn công ty)**

Công ty cổ phần công trình 6 có các đơn vị thành viên sau:

a) Các đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty:

1. Xí nghiệp công trình 601.
2. Xí nghiệp công trình 602.
3. Chi nhánh Công ty cổ phần Công trình 6 - Xí nghiệp công trình 603.

4. Chi nhánh Công ty cổ phần Công trình 6 - Xí nghiệp công trình 604.
5. Xí nghiệp công trình 610.
6. Xí nghiệp Vật liệu & Xây lắp.
7. Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Tháp Chàm
8. Xí nghiệp đá Suốt Kiệt (Số liệu kế toán sổ XNVLXD Tháp Chàm)
9. Đội công trình (Báo sổ - Hạch toán tại văn phòng công ty)

b) Đơn vị hạch toán độc lập:

1. Công ty TNHH một thành viên Đá Phủ lý (Hạch toán độc lập)

1. Hình thức sở hữu vốn:

- **Công ty cổ phần:** Vốn Điều lệ trên đăng ký kinh doanh **61.080.780.000đ**
(Sáu mươi tỷ không trăm tám mươi triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng)
(*Đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 01 tháng 08 năm 2011*)
- **Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính ngày 30 tháng 09 năm 2011:**
+ Vốn thực góp trên sổ sách kế toán tổng hợp Công ty cổ phần công trình 6 là: **61.080.780.000đ**
(Sáu một tỷ, không trăm tám mươi triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng)

Toàn bộ số vốn trên đã được niêm yết trên sổ giao dịch chứng khoán Hà Nội

Ngoài ra còn các nguồn vốn sau đang theo dõi:

- + Thặng dư vốn cổ phần: 989.164.000 đ
- + Cổ phiếu quỹ(*) -23.190.000 đ

- Cơ cấu vốn điều lệ :

*** Tại thời điểm 30.09.2011 tính theo sổ sách kế toán :**

Vốn Nhà nước (Tổng công ty đường sắt Việt nam) :	43,87%
Cổ đông Nhà nước:	26.794.330.000 đ
Vốn cổ đông cá nhân:	56,13 %
Cổ đông cá nhân:	34.286.450.000 đ

*** Theo đăng ký kinh doanh :**

Vốn Nhà nước (Tổng công ty đường sắt Việt nam) :	43,87 %
Vốn cổ đông khác:	56,13 %

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Kinh doanh nhiều lĩnh vực: Xây dựng các công trình giao thông đường sắt và đường bộ (gọi chung là xây dựng cơ bản), sản xuất công nghiệp, khai thác chế biến đá, kinh doanh thương mại, Đại lý xăng dầu..., nhưng lĩnh vực kinh doanh chính chủ yếu là Xây dựng các công trình giao thông đường sắt, đường bộ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình giao thông trong và ngoài nước (bao gồm: Cầu đường sắt, đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, ke kè).
- Xây dựng các công trình, dân dụng, thuỷ lợi, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, đường điện dưới 35KW.
- Đào đắp, san lấp mặt bằng công trình.
- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư, đô thị.
- Sản xuất, k.doanh VLXD, kết cấu thép, cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa.
- Buôn bán vật tư, phương tiện, thiết bị thi công C.trình, sản xuất S.P cơ khí.
- Kinh doanh thương mại, nhà khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô.
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng.
- Đại lý bán lẻ xăng dầu.
- Xây dựng công trình bưu điện.
- Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất.
- Khai thác và chế biến đá (Trừ các loại Nhà nước cấm)
- Dịch vụ vận tải đường sắt và dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường sắt.

4. Đặc điểm HĐKD của DN trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến BCTC:

Là đơn vị có nhiều thế mạnh trong thi công xây dựng đường sắt, đường bộ. Năm 2011 Công ty đã trúng thầu nhiều công trình đảm bảo được công ăn việc làm cho cả năm. Tuy nhiên do nền kinh tế đất nước có nhiều dấu hiệu khó khăn, lạm phát cao, Nhà nước thắt chặt quản lý chi tiêu công, nhiều công trình bị cắt giảm, tạm ngưng hoặc gia hạn kéo dài tiến độ do thiếu vốn.

Nguồn vốn các công trình công ty thi công chủ yếu là vốn ngân sách, việc tạm ứng và thanh quyết toán vốn các công trình luôn được đơn đốc, tuy nhiên trong quý 3 năm 2011 vốn cho công trình khó khăn, chủ đầu tư chưa tập trung phê duyệt hồ sơ thanh quyết toán nên Doanh thu quý 3 không cao, đặc biệt một số công trình đã trúng thầu chậm triển khai do công tác giải phóng mặt bằng, lập và trình phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công chậm, công tác quản lý hồ sơ kỹ thuật, làm hồ sơ điều chỉnh giá dự toán công trình, quản lý hồ sơ chất lượng công trình chưa tốt nên ảnh hưởng đến công tác tạm ứng và thu hồi vốn.

Lực lượng lao động của công ty có xu hướng ngày càng giảm cả chất lượng và số lượng, thiếu cả lao động phổ thông lẫn lao động quản lý. Công ty đã có rất nhiều quyết sách và giải pháp thông thoáng trong khâu tuyển dụng nhưng do công ty hoạt động trong lĩnh vực thiếu hấp dẫn, thu nhập thấp, tính lưu động cao nên tuyển dụng thêm gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng nhiều đến sự tăng trưởng và phát triển công ty nói chung và hiệu quả hoạt động nói riêng.

Lạm phát tăng cao, nguồn vốn ngân sách không được đáp ứng kịp thời, lãi suất tiền vay của ngân hàng cao gây ảnh hưởng xấu đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Tuy lo đủ vốn đáp ứng nhu cầu tối thiểu cho sản xuất kinh doanh, thanh toán các chính sách chế độ cho người lao động và thanh toán công nợ với khách hàng nhưng Công ty cũng phải tiết giảm nhịp độ sản xuất thi

công do các công trình thiếu vốn đặc biệt ngừng thi công một số công trình chưa được bố trí kế hoạch vốn năm 2011.

II/. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán theo năm:

Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 (Năm dương lịch)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Sử dụng đơn vị tiền tệ trong hạch toán kế toán là : Đồng Việt nam

III/. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ĐANG ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 “ Chế độ Kế toán doanh nghiệp” của Bộ Tài Chính. Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, Bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

- Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt nam. Công ty chấp hành và tuân thủ Chuẩn mực kế toán hiện hành của Bộ Tài Chính và các Chế độ kế toán, chính sách của Nhà nước Việt nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty đang sử dụng Chương trình phần mềm Kế toán CADS , Hình thức sổ kế toán “Nhật ký chung”. Tổ chức kế toán nửa tập trung, nửa phân tán.

IV/. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Công ty cổ phần công trình 6 lập Báo cáo tài chính Quý và Báo cáo tài chính Năm theo quy định của Nhà nước.

Báo cáo tài chính của Công ty được soát xét và kiểm toán hàng năm bởi công ty kiểm toán được UBCKNN chấp thuận kiểm toán các doanh nghiệp trên sàn.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ đồng Việt nam. Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng Việt nam: Theo tỷ giá thực tế, Đánh giá các khoản gốc ngoại tệ cuối năm theo Tỷ giá liên ngân hàng.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc và theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp thực tế đích danh đối với công trình xây dựng cơ bản và phương pháp bình quân gia quyền đối với sản xuất công nghiệp.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán 02 “Hàng tồn kho”

3. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ.

- Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐHH, TSCĐVH: Theo đường thẳng.
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐHH theo chuẩn mực số 03 “TSCĐHH.”
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐVH theo chuẩn mực số 04 “TSCĐVH.”

Công ty luôn xem xét đánh giá tình hình thực tế tài sản, tình trạng kỹ thuật và thời gian sử dụng của từng tài sản cụ thể, xác định mức giá thuê tài sản để giao khoán cho các đơn vị sử dụng phù hợp với tình hình thuê tài sản trên thị trường. Ngoài ra có sự điều tiết mức giá thuê theo khối lượng sản lượng các đơn vị thi công trong quý, trong năm đảm bảo khả năng thu hồi vốn cũng như hiệu quả kinh doanh của toàn công ty.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

- Ng. tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : Theo chế độ quy định của Nhà nước.
- Ng. tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :Theo chế độ quy định.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định về :

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản chứng khoán ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí vay bao gồm lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan đến khoản vay của công ty.
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Chi phí vay liên quan trực tiếp đến xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định được vốn hoá vào tài sản giá trị tài sản hoặc công trình nếu đủ điều kiện vốn hoá theo quy định.
- Tỷ lệ vốn hoá này được xác định theo quy định trong Thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định về :

- Chi phí trả trước.
- Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định
- Chi phí phải trả Nhà thầu phụ, Nhà thầu Liên doanh : Khoản chi phí này được xác định căn cứ trên cơ sở khối lượng hoàn thành được chủ đầu tư chấp thuận thanh toán của từng Công trình và Nhà thầu cụ thể. Khi khối lượng được Chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán mới ghi nhận giá vốn và theo dõi trên Tài khoản công nợ theo từng đối tượng công trình và khách hàng, đồng thời ghi nhận nghĩa vụ thuế Giá trị gia tăng phải nộp về Ngân sách nhà nước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả : Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18.

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả : Theo quy định chế độ kế toán hiện hành.

Cụ thể :

+ Khoản trích trước Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm “TK 351 ” thực hiện theo quy định tại thông tư 82/2003/TT-BTC và hướng dẫn hạch toán các tài khoản theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC

+ Khoản trích lập dự phòng “Phải thu khó đòi ” và “Dự phòng bảo hành sản phẩm” thực hiện theo thông tư 228/2009/TT-BTC hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng và căn cứ điều kiện thực tế cụ thể của từng công trình sản phẩm và từng khách hàng trên tinh thần tôn trọng nguyên tắc Thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu. Việc ghi nhận vốn đầu tư chủ sở hữu được tuân thủ quy định của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước và Bộ tài chính quy định chấp thuận.
- Thặng dư vốn cổ phần : Theo quy định hiện hành.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng, Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu bán hàng của đơn vị tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 “ Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu tiền hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

- Doanh thu được ghi nhận khi đơn vị có thể thu được lợi ích kinh tế và có thể được xác định một cách chắc chắn.

- Doanh thu công trình xây dựng được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, quyết toán giá trị A- B, khách hàng chấp nhận thanh toán. Việc ghi nhận doanh thu luôn được xem xét đánh giá sự phù hợp với chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, dịch vụ, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu nội bộ: Là khoản doanh thu sản xuất phụ phục vụ sản xuất chính, hoặc các khoản dịch vụ, hay đầu tư XD/CB do các xí nghiệp tự làm. Hạch toán kế toán theo quy định của chế độ kế toán hiện hành.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ.

13. Nguyên tắc và Phương Pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế Thu nhập hoãn lại:

- Theo quy định của Chuẩn mực số 17 “Thuế thu nhập doanh nghiệp”

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

- Các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố tại thời điểm cuối kỳ.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Theo nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt nam. Các nguyên tắc này được quy định tại chuẩn mực, chế độ kế toán tài chính và các quy định hiện hành

- Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt nam do bộ Tài Chính ban hành.

16. Lưu ý khi xem xét số liệu kế toán Quý 3 năm 2011

- Báo cáo tài chính kiểm toán Bán niên năm 2011 của Công ty cổ phần công trình 6 điều chỉnh bổ sung thêm khoản Doanh thu hoạt động tài chính số tiền là: 537.444.444 đ (Tiền lãi ngân hàng được thu do công ty gửi tiền tiết kiệm kỳ hạn khi lập báo cáo tài chính quý 2 chưa thu) và phân bổ thêm chi phí chờ kết chuyển.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ III NĂM 2011 - CÔNG TY MẸ

01. TIỀN

Đơn vị tính : Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Tiền mặt	167.728.657	113.593.204
- Tiền gửi ngân hàng	715.705.155	3.799.257.183
- Tiền đang chuyển		
Cộng	883.433.812	3.912.850.387

01*. CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng (TK128)	5.000.000.000	
Cộng	5.000.000.000	

03. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Phải thu khác		
+ Tài khoản 138	276.282.709	50.506.861
+ Tài khoản 338	207.141.547	184.991.773
Cộng	483.424.256	235.498.634

04. HÀNG TỒN KHO

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Hàng đang đi trên đường		
-Nguyên liệu, Vật liệu	33.607.471.911	10.820.030.311
-Công cụ, dụng cụ	509.475.992	491.619.954
-Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	74.405.978.934	66.929.732.439
-Thành phẩm	34.167.953.103	13.656.049.910
Cộng	142.690.879.940	91.897.432.614

05. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
-Thuế môn bài		2.000.000
Cộng		2.000.000

08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH QUÝ III NĂM 2011 - CÔNG TY MẸ

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	T.BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu kỳ	15.738.475.258	43.202.162.065	10.091.743.526	8.450.285.599	2.914.927.561	80.397.594.009
- Mua trong kỳ				44.209.091		44.209.091
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
-Điều chỉnh						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm Khác						
Số dư cuối kỳ	15.738.475.258	43.202.162.065	10.091.743.526	8.494.494.690	2.914.927.561	80.441.803.100
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu kỳ	6.029.608.521	27.799.389.727	8.300.025.911	4.562.160.811	450.146.941	47.141.331.911
Khấu hao trong kỳ	204.209.076	1.608.977.721	251.829.538	253.660.395	71.314.365	2.389.991.095
- Điều chỉnh tăng						
- Điều chỉnh giảm do thanh lý						
Số dư cuối kỳ	6.233.817.597	29.408.367.448	8.551.855.449	4.815.821.206	521.461.306	49.531.323.006
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH						
- Tại ngày 01.07.2011	9.708.866.737	15.402.772.338	1.791.717.615	3.888.124.788	2.464.780.620	33.256.262.098
- Tại ngày 30.09.2011	9.504.657.661	13.793.794.617	1.539.888.077	3.678.673.484	2.393.466.255	30.910.480.094

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH QUÝ III NĂM 2011

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN, BẰNG SÁNG CHẾ	NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH						
Số dư đầu kỳ	5.499.644.981					5.499.644.981
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	5.499.644.981					5.499.644.981
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu kỳ	524.139.902					524.139.902
- Khấu hao trong kỳ	20.773.941					20.773.941
- Điều chỉnh tăng						
- Điều chỉnh giảm do thanh lý						
Số dư cuối kỳ	544.913.843					544.913.843
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH						
- Tại ngày 01.07.2011	4.975.505.079					4.975.505.079
- Tại ngày 30.09.2011	4.954.731.138					4.954.731.138

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Công trình nhà làm việc tại Đà Nẵng	13.636.364	13.636.364
- Công trình nhà ở 2 tầng (CK)	284.648.090	53.896.363
- Công trình cải tạo trụ sở làm việc công ty	276.444.350	2.728.487.687
- Công trình Mỏ Đá Suốt Kiệt	4.001.958.573	1.636.363.636
Cộng	4.576.687.377	4.432.384.050

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Chi phí trả trước dài hạn (TK 242)	2.051.591.229	1.033.794.685
Cộng	2.051.591.229	1.033.794.685

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Vay ngắn hạn	19.938.714.003	40.601.347.500
Trong đó: Ngân hàng Đầu tư & PT Đông anh	19.938.714.003	40.601.347.500
- Nợ dài hạn đến hạn trả		1.560.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả NHĐT&PT Đông Anh		1.560.000.000
Cộng	19.938.714.003	42.161.347.500

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Thuế VAT đầu ra phải nộp	1.947.367.645	9.208.562.524
- Thuế thu nhập Doanh nghiệp	1.865.257.205	3.562.850.249
- Thuế thu nhập cá nhân		
Cộng	3.812.624.850	12.771.412.773

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Kinh phí công đoàn	340.072.020	291.752.196
- Bảo hiểm xã hội	939.136.033	723.804.493
- Tiền đặt cọc Nhà nghỉ Sầm Sơn	5.000.000	5.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.735.124.146	508.787.637
Cộng	3.019.332.199	1.529.344.326

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU	THẶNG DƯ' VỐN CỔ PHẦN	CỔ PHIẾU QUỸ	CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOẢI	QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	QUỸ DỰ PHÒNG TÀI CHÍNH	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI	CỘNG
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	44.374.010.000	989.164.000	-20.000.000		2.169.485.171	961.259.826	9.426.298.263	57.900.217.260
- Tăng vốn trong năm trước	7.395.680.000				1.087.475.000	543.737.500		9.026.892.500
- Lãi trong năm trước				103.465.508			12.645.980.251	12.749.445.759
- Tăng khác (*)							1.482.488.865	1.482.488.865
- Giảm vốn(Tăng CPquỹ)			3.190.000					3.190.000
- Tiền thù lao Hội đồng quản trị							271.868.000	271.868.000
- Phân phối lợi nhuận							9.946.456.986	9.946.456.986
Số dư cuối năm trước	51.769.690.000	989.164.000	-23.190.000	103.465.508	3.256.960.171	1.504.997.326	13.336.442.393	70.937.529.398
Số dư đầu năm nay	51.769.690.000	989.164.000	-23.190.000	103.465.508	3.256.960.171	1.504.997.326	13.336.442.393	70.937.529.398
- Tăng Vốn trong kỳ	9.311.090.000				1.345.548.600	672.774.300		11.329.412.900
- Lãi trong kỳ							5.970.914.113	5.970.914.113
- Giảm chênh lệch tỷ giá hối đoái				103.465.508				103.465.508
- Tăng khác (*)							812.314.200	812.314.200
- Lỗ trong kỳ								
- Tiền thù lao Hội đồng quản trị							336.387.000	336.387.000
- Phân phối lợi nhuận							12.674.961.500	12.674.961.500
Số dư cuối kỳ	61.080.780.000	989.164.000	-23.190.000		4.602.508.771	2.177.771.626	7.108.322.206	75.935.356.603

(*) Nhận lãi từ Công ty TNHH một thành viên đá Phủ lý

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
a - Vay dài hạn	3.792.769.295	3.792.769.295
- Vay ngân hàng		
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Đông Anh	3.792.769.295	3.792.769.295
b - Nợ dài hạn		

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

b) - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Vốn góp	61.080.780.000	51.769.690.000
+ Vốn góp của Nhà nước	26.794.330.000	22.707.060.000
+ Vốn góp của cổ đông, Người lao động	34.286.450.000	29.062.630.000
- Thặng dư vốn cổ phần	989.164.000	989.164.000
- Cổ phiếu quỹ (*)	-23.190.000	-23.190.000

c)- Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	51.769.690.000	44.374.010.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	9.311.090.000	7.395.680.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	61.080.780.000	51.769.690.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.311.090.000	7.392.490.000

d)- Cổ tức

CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		18%/năm
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		18%/năm
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

đ) - Cổ phiếu

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.108.078	5.176.969
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.108.078	5.176.969
+ Cổ phiếu phổ thông	6.108.078	5.176.969
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.319	2.319
+ Cổ phiếu phổ thông	2.319	2.319

+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.105.759	5.174.650
+ Cổ phiếu phổ thông	6.105.759	5.174.650
+ Cổ phiếu ưu đãi		

*** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ**

e) - Các quỹ của doanh nghiệp

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Quỹ đầu tư phát triển	4.602.508.771	3.256.960.171
- Quỹ dự phòng tài chính	2.177.771.626	1.504.997.326
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp theo quy định của Bộ tài chính**

Ngày 21 tháng 10 năm 2011

KẾ TOÁN LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đoàn Thị Kim Thanh

Phan Anh Tuấn

Lại Văn Quán

TÊN ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6
 ĐỊA CHỈ: TỔ 36-THỊ TRẤN ĐÔNG ANH- HÀ NỘI

Mẫu số B 09-DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY MẸ QUÍ III NĂM 2011

CHỈ TIÊU	QUÝ III NĂM 2011		Đơn vị tính: Việt Nam Đồng	
			LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (01)	54.330.271.997	43.712.366.069	148.461.983.783	145.674.638.570
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	9.701.609.730	7.330.078.624	24.267.170.374	24.582.593.408
- Doanh thu cung cấp dịch vụ + Khác	267.770.000	275.015.000	833.086.636	645.184.019
- Doanh thu hợp đồng xây dựng(đối với DN có hoạt động xây lắp)	44.360.892.267	36.107.272.445	123.361.726.773	120.446.861.143
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ				
+ Tổng DT lũy kế của HDXD được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo				
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)				
- Chiết khấu thương mại				
- Giảm giá hàng bán				
- Hàng bán bị trả lại				
- Thuế GTGT phải trả nộp (Phương pháp trực tiếp)				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế Xuất khẩu				
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	54.330.271.997	43.712.366.069	148.461.983.783	145.674.638.570
Trong đó : Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá				
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ				

28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	44.756.855.545	39.248.892.233	132.106.870.656	133.982.442.872
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	4.173.536.354	1.594.856.729	10.660.619.976	2.872.949.470
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.279.576.816	5.031.934.800	11.806.932.534	17.878.013.327
- Giá vốn hoạt động xây lắp	36.049.743.736	32.438.864.215	108.979.978.396	112.796.485.493
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	253.998.639	183.236.489	659.339.750	434.994.582
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư				
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư				
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho				
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường				
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	575.270.754	49.076.222	2.337.292.899	392.913.468
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	575.270.754	42.626.222	2.337.292.899	386.463.468
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		6.450.000		6.450.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia				
- Lãi bán ngoại tệ				
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Lãi bán hàng trả chậm				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	507.096.656	1.119.574.417	3.420.208.180	2.278.636.306
- Lãi tiền vay	507.096.656	1.119.574.417	2.351.140.920	2.278.636.306
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm				
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn				
- Lỗ bán ngoại tệ				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			1.054.920.000	

- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn				
- Chi phí tài chính khác			14.147.260	
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.212.758.662	722.562.342	1.990.304.705	1.749.808.641
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.212.758.662	722.562.342	1.990.304.705	1.749.808.641
- Điều chỉnh Chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành năm nay				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.212.758.662	722.562.342	1.990.304.705	1.749.808.641
32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế				
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại				
- Thu nhập thuế thu doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				
- Thu nhập thuế thu doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
- Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại				
33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	53.077.644.991	44.435.736.191	137.052.281.107	129.456.621.290
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố (TK 621,622,623.627)	49.178.529.424	41.731.008.331	127.725.687.678	122.183.617.625
- Chi phí nguyên vật liệu (TK621)	26.090.981.766	24.170.502.706	70.858.116.613	74.741.129.476
- Chi phí nhân công (TK622)	10.446.132.056	9.209.715.664	26.651.354.018	25.736.868.176

- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.179.167.157	2.146.165.385	6.661.060.963	5.733.461.309
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác	10.462.248.445	6.204.624.576	23.555.156.084	15.972.158.664
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố (TK 642)	3.899.115.567	2.704.727.860	9.326.593.429	7.273.003.665
- Chi phí nguyên vật liệu				
- Chi phí nhân công	1.055.369.780	944.867.092	2.669.395.772	2.516.009.952
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	231.597.879	173.069.422	660.683.283	552.280.293
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác	2.612.147.908	1.586.791.346	5.996.514.374	4.204.713.420

Ngày 21 tháng 10 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đoàn Thị Kim Thanh

Phan Anh Tuấn

Lại Văn Quán

CÔNG TY
CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

SỐ: 259 / CT6 – TCKT

*V/v giải trình chênh lệch
lợi nhuận quá 10% so kỳ trước*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà nội, ngày 21 tháng 10 năm 2011

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ luật chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006 của Quốc Hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Căn cứ thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Nay Công ty cổ phần công trình 6, giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập quý 3 và 9 tháng đầu năm 2011 so với quý 3 và 9 tháng đầu năm 2010 biến động giảm quá 10(%) như sau:

- Chín tháng đầu năm 2011 nền kinh tế đất nước có nhiều khó khăn, nhiều công trình phải tạm dừng thi công, Chủ đầu tư hạn chế gia tăng sức ép tiến độ công trình do thiếu vốn, lãi suất huy động của các Ngân hàng cao, công ty đã tận dụng tốt nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi nên Doanh thu hoạt động tài chính tăng hơn năm trước

- Các công trình công ty tham gia thi công trong năm chủ yếu là các công trình khẩn cấp nguồn vốn được tạm ứng lớn đem lại hiệu quả kinh doanh tốt hơn năm trước. Ngoài ra Ban lãnh đạo công ty đã chủ động, tích cực đưa ra các biện pháp điều hành kịp thời và phù hợp tình hình thực tế nên ảnh hưởng tốt đến kết quả kinh doanh.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Lưu VT, TCKT.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6